

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU
PHÒNG ĐBCL&TT
Số: 23/BC-ĐBCLTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
Cà Mau, ngày 10 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO
Kết quả khảo sát năm 2025
về tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp

Thực hiện Kế hoạch số 549/KH-ĐHBL ngày 21/7/2025 của Trường Đại học Bạc Liêu về việc Khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp;

Với mục tiêu công khai và giúp công chúng có cái nhìn khách quan về chất lượng đào tạo của trường, đồng thời để xây dựng cơ sở dữ liệu giúp cho nhà trường nghiên cứu, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh, cơ cấu ngành đào tạo, đổi mới nội dung chương trình đào tạo và nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ sinh viên (SV),

Từ tháng 7/2025 đến tháng 9/2025, Trường Đại học Bạc Liêu đã triển khai hoạt động khảo sát thu thập thông tin về tình hình việc làm của nhóm đối tượng là sinh viên tốt nghiệp (SVTN) năm 2024 hệ chính quy. Kết quả cụ thể như sau:

I. Kết quả khảo sát

- Sinh viên tốt nghiệp năm 2024 hệ chính quy được công nhận theo các quyết định số 242/QĐ-ĐHBL ngày 08/4/2024, số 370/QĐ-ĐHBL ngày 08/7/2024 và số 694/QĐ-ĐHBL ngày 20/9/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu.
- Tổng số sinh viên tốt nghiệp: 384 SV
- Số sinh viên có việc làm: 369 SV (chiếm 96,1%)

1. Tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp

Bảng 1. Kết quả khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp

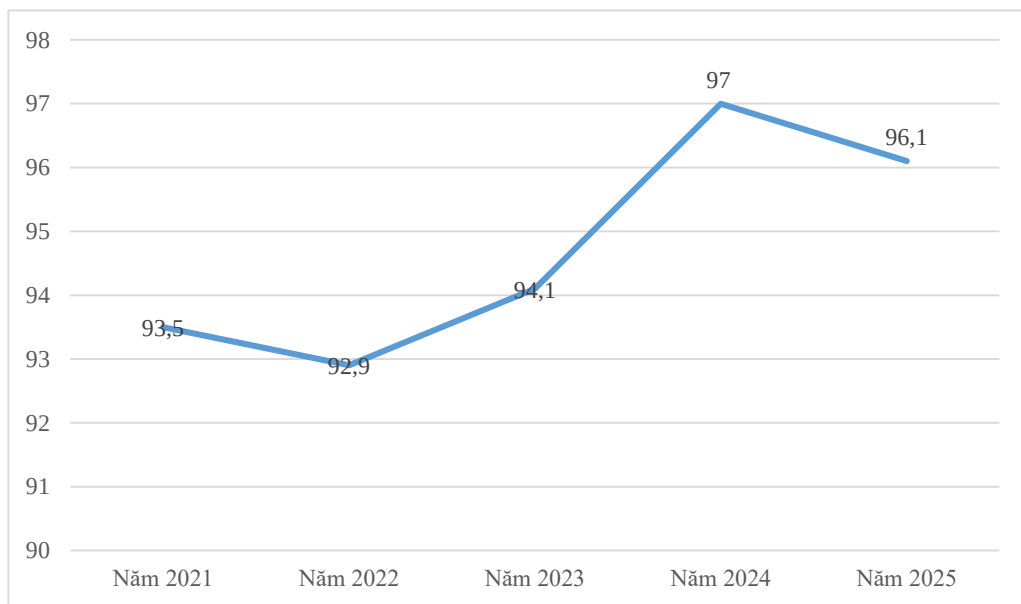
Tình hình việc làm	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Có việc làm	369	96,1
Chưa có việc làm	15	3,9

Hoạt động khảo sát tình trạng việc làm của SVTN từ Trường Đại học Bạc Liêu tiếp tục cho thấy tín hiệu rất tích cực. Cụ thể, kết quả khảo sát (Bảng 1) cho thấy, trong tổng số 384 SVTN thì có đến 369 SV đã có việc làm (bao gồm 5 SV tự tạo việc làm), chiếm tỷ 96,1%. Kết quả khảo sát cũng chỉ ra rằng, số SV chưa có việc làm là rất ít, với nguyên nhân chủ yếu là do các em đi nghĩa vụ quân sự (đối với nam) hoặc có gia đình và có con nhỏ (đối với nữ). Mặt khác, xét ở góc độ ngành học, hầu hết các ngành đều cho thấy tỷ lệ SV có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp là rất cao (Bảng 2), trong đó 100% SVTN các ngành Ngôn ngữ Anh, Chăn nuôi và Tài chính Ngân hàng đều có việc làm sau khi tốt nghiệp.

Bảng 2. Tình hình việc làm của sinh viên theo chuyên ngành đào tạo

TT	Ngành đào tạo	Số SVTN	Số SVTN có phản hồi	Số SVTN có việc làm	Tỉ lệ có việc làm (%)
1	Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam	29	29	28	96.6
2	Nuôi trồng thủy sản	68	68	63	92.6
3	Kế toán	82	82	79	96.3
4	Công nghệ thông tin	40	40	39	97.5
5	Quản trị kinh doanh	38	38	35	92.1
6	Ngôn ngữ Anh	24	24	24	100
7	Bảo vệ thực vật	12	12	11	91.7
8	Chăn nuôi	9	9	9	100
9	Tài chính Ngân hàng	16	16	16	100
10	Giáo dục Mầm non	66	66	65	98.5
	Tổng cộng	384	384	369	96.1

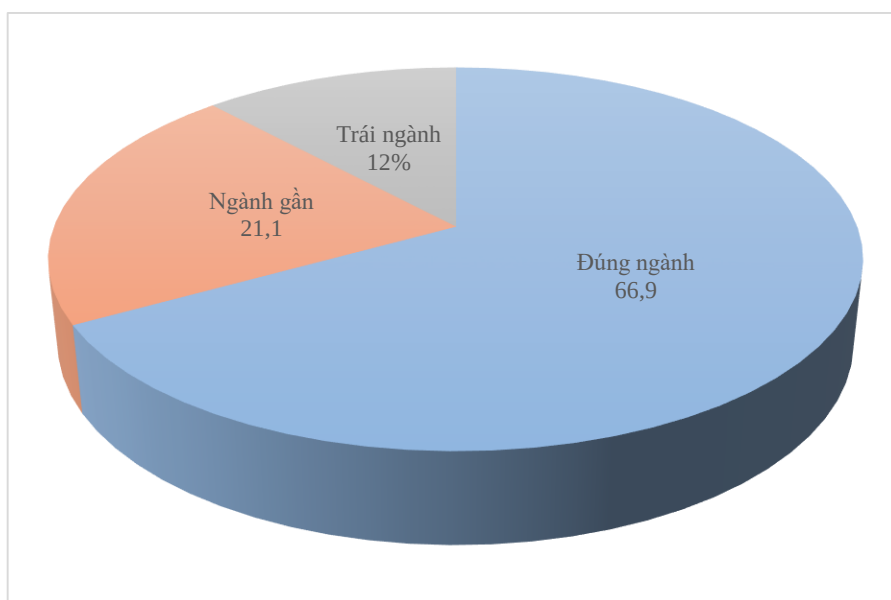
Ngoài ra, kết quả đối sánh cho thấy, trong 5 năm gần nhất, tỷ lệ có việc làm của SVTN từ Trường Đại học Bạc Liêu có xu hướng tăng, ổn định ở mức trên 90% (Biểu đồ 1). Kết quả trên sẽ là chỉ số công khai quan trọng, khẳng định uy tín của Nhà trường trong đào tạo và phục vụ cộng đồng.



Biểu đồ 1. Tỷ lệ sinh viên có việc làm giai đoạn 2021-2025

2. Sự phù hợp của việc làm với chuyên ngành được đào tạo

Về sự phù hợp giữa vị trí việc làm với chuyên ngành được đào tạo, kết quả khảo sát cho thấy, có 88% SVTN tìm được việc làm phù hợp với chuyên môn của mình (đúng chuyên ngành và ngành gần). Trong khi đó, do nhiều nguyên nhân, vẫn còn 12% SVTN phải làm việc trong các môi trường không đúng với chuyên môn đã được đào tạo.



Biểu đồ 2. Tổng hợp mức độ phù hợp của việc làm với chuyên ngành được đào tạo

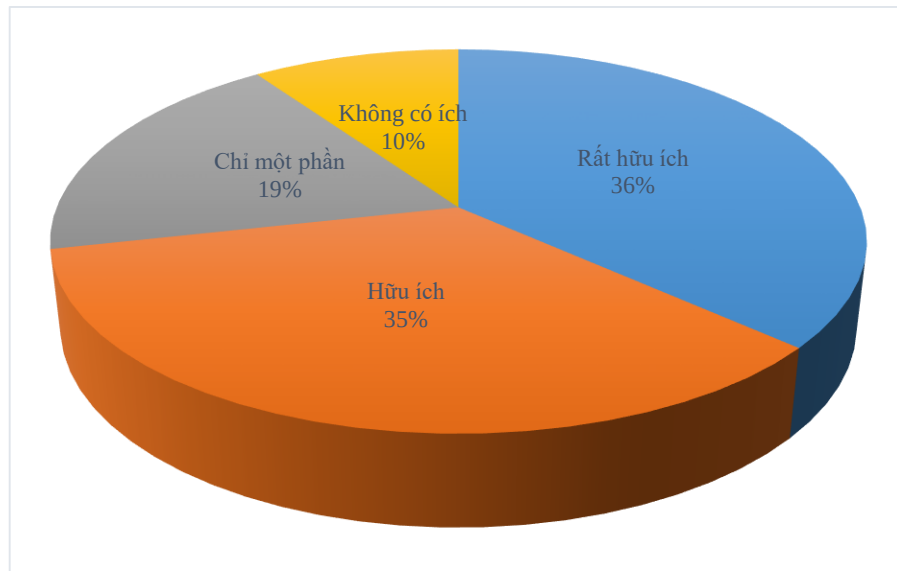
Mặt khác, kết quả khảo sát cũng cho thấy, SVTN chuyên ngành Sư phạm GDMN, Nuôi trồng thủy sản có ưu thế hơn các ngành khác trong việc tìm được các vị trí việc làm phù hợp. Đối với ngành Bảo vệ thực vật, thực trạng nhiều SVTN phải làm việc trái ngành (hơn 50%) có thể giải thích là do nhu cầu của xã hội hiện nay không cao hoặc kết quả có thể bị ảnh hưởng bởi cỡ mẫu khảo sát (11 SV).

Bảng 3. Mức độ phù hợp của việc làm đối với từng chuyên ngành cụ thể

TT	Ngành đào tạo	Số SVTN trả lời	Đúng ngành	Ngành gần	Trái ngành
1	Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam	28	60.7	3.6	35.7
2	Nuôi trồng thủy sản	63	88.9	6.3	4.8
3	Kế toán	79	44.3	44.3	11.4
4	Công nghệ thông tin	39	56.4	25.6	17.9
5	Quản trị kinh doanh	35	42.9	45.7	11.4
6	Ngôn ngữ Anh	24	62.5	29.2	8.3
7	Bảo vệ thực vật	11	27.3	18.2	54.5
8	Chăn nuôi	9	77.8	11.1	11.1
9	Tài chính Ngân hàng	16	81.3	12.5	6.3
10	Giáo dục Mầm non	65	98.5	0.0	1.5

3. Mức độ hữu ích của kiến thức và kỹ năng được đào tạo

Kết quả khảo sát (Biểu đồ 3) cho thấy có 71,6% SVTN cho rằng kiến thức, kỹ năng trường đào tạo có ích cho công việc hiện tại. Trong khi đó, có 10% cho rằng kiến thức và kỹ năng trường đào tạo không có ích cho công việc của họ. Thực tế phân tích cho thấy, những sinh viên đánh giá tiêu cực này phần lớn hiện đang làm việc không đúng chuyên ngành (SV các ngành BVTV và TV&VHVN).



Biểu đồ 3. Tổng hợp mức độ áp dụng kiến thức và kỹ năng được đào tạo vào công việc

Kết quả về mức độ hữu ích của kiến thức vào kỹ năng được đào tạo đối với từng chuyên ngành đào tạo cụ thể được tổng hợp tại Bảng 4.

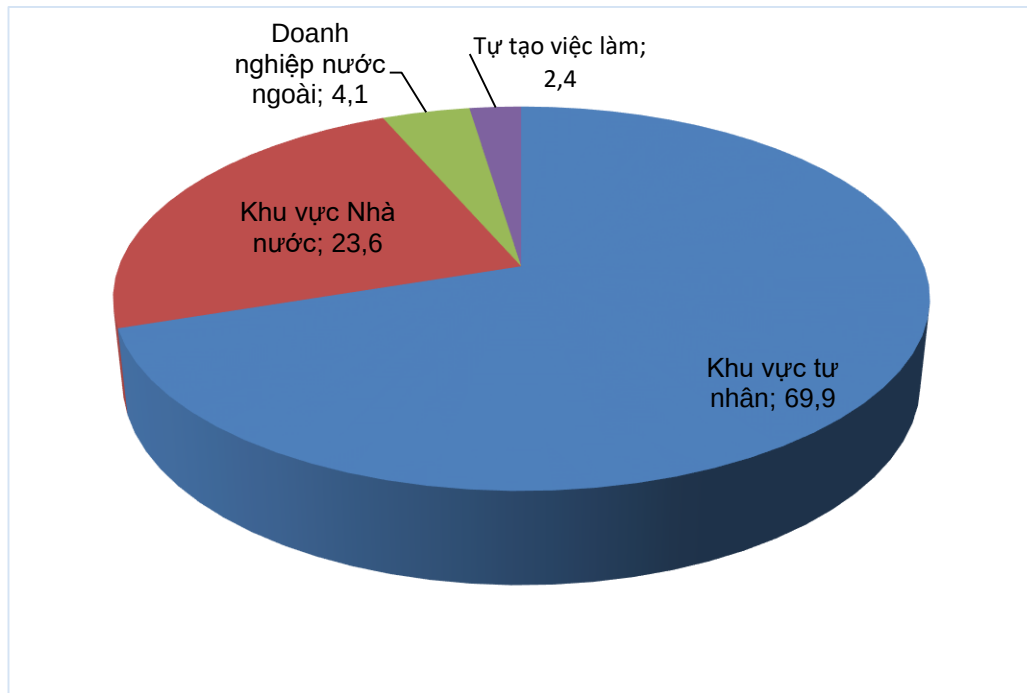
Bảng 4. Mức độ hữu ích của kiến thức và kỹ năng được đào tạo

TT	Ngành đào tạo	Số SVTN trả lời	Rất hữu ích	Hữu ích	Chỉ một phần	Không có ích
1	Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam	28	39.3	17.9	17.9	25.0
2	Nuôi trồng thủy sản	63	39.7	41.3	12.7	6.3
3	Kế toán	79	12.7	50.6	34.2	2.5
4	Công nghệ thông tin	39	35.9	28.2	17.9	17.9
5	Quản trị kinh doanh	35	17.1	40.0	31.4	11.4
6	Ngôn ngữ Anh	24	33.3	37.5	29.2	0.0
7	Bảo vệ thực vật	11	18.2	0.0	18.2	63.6
8	Chăn nuôi	9	55.6	33.3	0.0	11.1
9	Tài chính Ngân hàng	16	56.3	25.0	12.5	6.3
10	Giáo dục Mầm non	65	69.2	26.2	0.0	4.6

4. Khu vực làm việc và thời gian tìm được việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn SVTN làm việc ở khu vực tư nhân, chiếm tỷ lệ gần 70%. Trong khi đó, có 23,6% SVTN hiện đang làm việc ở khu vực Nhà nước và 4,1% SV làm việc cho công ty nước ngoài (Biểu đồ 4). Có thể thấy rằng, tỷ lệ SVTN làm việc trong khu vực tư nhân và các doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài tăng lên, trong khi đó tỷ lệ sinh SVTN làm việc trong cơ quan Nhà nước giảm so với những năm trước.

Bên cạnh đó, SVTN của trường có xu hướng tìm được việc nhanh chóng. Cụ thể, trong số các SV có việc làm thì có tới 92,9% tìm được việc làm trong 6 tháng đầu sau khi tốt nghiệp.



Biểu đồ 4. Khu vực làm việc của SVTN

5. Mức thu nhập bình quân hàng tháng của sinh viên tốt nghiệp

Mức thu nhập trung bình của SVTN là 7,6 triệu/tháng, tương đương so với năm trước. Ngoài ra, kết quả khảo sát cũng cho thấy SVTN từ nhóm ngành Nông nghiệp có thu nhập cao hơn so với SVTN của các nhóm ngành khác (trên 9 triệu/tháng). Đối ngành Giáo dục mầm non, do SVTN chỉ có trình độ cao đẳng nên mức lương nhận được là thấp nhất, chỉ gần 6 triệu/tháng.

Bảng 5. Mức thu nhập trung bình của SVTN ở từng chuyên ngành đào tạo

TT	Ngành đào tạo	Thu nhập trung bình (triệu đồng)
1	Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam	6.8
2	Nuôi trồng thủy sản	9.8
3	Kế toán	7.1
4	Công nghệ thông tin	7.6
5	Quản trị kinh doanh	7.5
6	Ngôn ngữ Anh	6.5
7	Bảo vệ thực vật	9.5
8	Chăn nuôi	13.8
9	Tài chính Ngân hàng	8.2
10	Giáo dục Mầm non	5.8

6. Một số ý kiến, đề xuất tiêu biểu của cựu sinh viên

Trong quá trình tham gia khảo sát, SV cũng có nhiều ý kiến, đề xuất để đóng góp cho hoạt động đào tạo của Nhà trường. Một số đóng góp tiêu biểu cụ thể như sau:

- Các chương trình đào tạo cần được xem xét điều chỉnh theo hướng tăng thực hành, thực tế; chú trọng phát triển kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm

việc theo nhóm... Hơn nữa, khối kiến thức chuyên ngành cần thường xuyên được cập nhật, đảm bảo phù hợp nhất với yêu cầu của xã hội.

- Các hoạt động định hướng nghề nghiệp và kết nối với doanh nghiệp cần thường xuyên được tổ chức.

II. Đề xuất, kiến nghị

Nhà trường cần phát huy hơn nữa các hoạt động định hướng nghề nghiệp, kỹ năng khởi nghiệp cho SV; tích cực hỗ trợ SV trong việc kết nối với doanh nghiệp nhằm giúp các em có nhiều cơ hội tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp.

Quá trình rà soát, cải tiến các chương trình đào tạo, tùy theo điều kiện cụ thể của từng ngành, cần chú trọng phát triển kỹ năng cho người học và đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

Công tác cập nhật thông tin của sinh viên trước khi tốt nghiệp (đặc biệt số điện thoại, zalo của sinh viên) cần được tiếp tục thực hiện nghiêm túc, toàn diện để đảm bảo thuận lợi cho việc liên lạc khảo sát và tổ chức các hoạt động của Hội cựu sinh viên./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo trường (để b/c);
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu Phòng ĐBCL&TT.



TS. Hồ Hữu Tường